

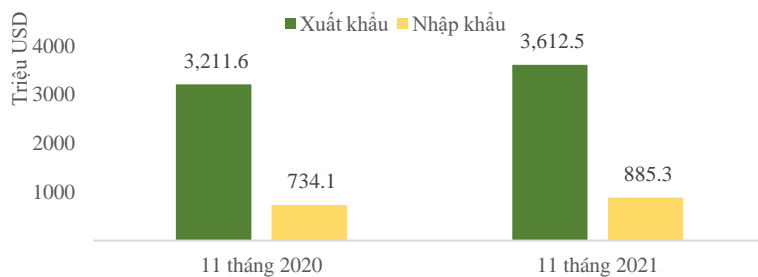
BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường Liên minh Châu Âu - EU



TÌNH HÌNH CHUNG

Xuất khẩu và nhập khẩu NLTS Việt Nam - EU

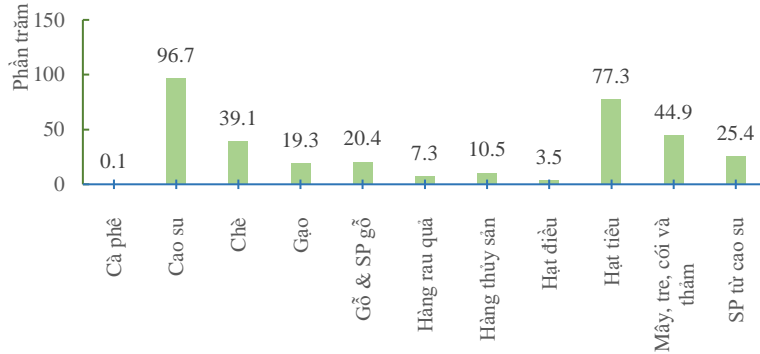


So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam – EU

(11 Tháng 2020 và 11 Tháng 2021)

Xuất khẩu ▲ 12,5%
Nhập Khẩu ▲ 20,6%

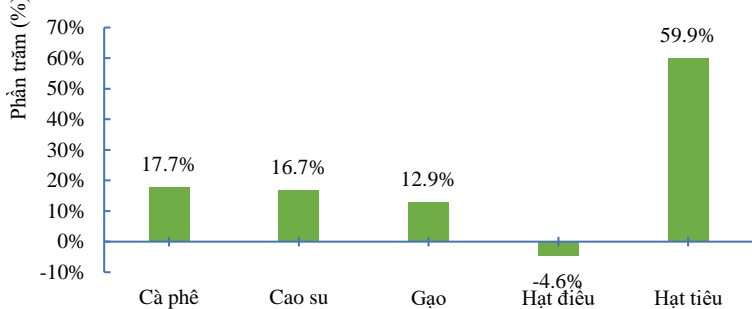
Biến động kim ngạch xuất khẩu NLTS chính Việt Nam sang EU 11 tháng 2021 so với 11 tháng 2020



So sánh 11T/2021 với 11T/2020

Cà phê ▲ 0,1%
Cao su ▲ 96,7%
Chè ▲ 39,1%
Gạo ▲ 19,3%
Gỗ và SP Gỗ ▲ 20,4%
Rau quả ▲ 7,3%
Thủy sản ▲ 10,5%
Hạt điều ▲ 3,5%
Hạt tiêu ▲ 77,3%
Mây tre đan ▲ 44,9%
SP từ cao su ▲ 25,4%

Biến động giá xuất khẩu BQ tháng 11/2021 so với tháng 11/2020



So sánh giá xuất khẩu tháng 11/2021 với tháng 11/2020

Cà phê ▲ 17,7%
Cao su ▲ 16,7%
Gạo ▲ 12,9%
Hạt điều ▼ 4,6%
Hạt tiêu ▲ 59,9%

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Vào giữa tháng 12/2021, Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat) đã công bố chính thức về tỷ lệ lạm phát ở Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone). Cụ thể, mức lạm phát đã tăng lên mức kỷ lục 4,9% trong tháng 11/2021, chủ yếu do giá năng lượng tăng vọt, trong đó, Pháp ghi nhận tỷ lệ lạm phát 3,4% trong tháng trước, mức cao nhất trong 13 năm qua. Tại Đức, tỷ lệ lạm phát trong cùng tháng vượt ngưỡng 5% lần đầu tiên trong 3 thập niên. Ngoài ra, tình trạng gián đoạn chuỗi cung ứng, thiếu lao động và chi phí vận chuyển cao càng làm gia tăng gánh nặng đối với các nhà bán lẻ, khiến cho người tiêu dùng hạn chế chi tiêu hơn trong dịp lễ Giáng sinh và Năm mới 2022. Tuy vậy, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) khẳng định rằng đà tăng mạnh của lạm phát sẽ sớm kết thúc, cụ thể, tỷ lệ lạm phát đã đạt đỉnh vào tháng 11/2021 và sẽ giảm dần trở lại mức mục tiêu 2% trong năm tới.

Các nhà hoạch định chính sách của Liên minh châu Âu (EU) ngày 15/12 đã đưa ra phần hai của một loạt đề xuất nhằm cắt giảm lượng khí thải trong nền kinh tế trong thập niên này và đưa khối 27 quốc gia này đi đúng hướng trong việc trung hòa khí gây hiệu ứng nhà kính vào năm 2050. Theo Ủy ban châu Âu (EC), đề xuất thứ hai này sẽ chú trọng vào khí thải methane và khí đốt. Nhìn chung, đề xuất này nhằm đảm bảo EU, khu vực phát thải lớn thứ ba thế giới, đạt được mục tiêu cắt giảm 55% lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính ròng vào năm 2030, so với mức của năm 1990. Dự đoán đề xuất sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức đàm phán khó khăn giữa các nước EU và Nghị viện châu Âu trước khi trở thành luật, trong bối cảnh các quốc gia đang chia rẽ về nhiều vấn đề, trong đó có vấn đề khí đốt. Khí đốt chiếm khoảng 25% nguồn năng lượng cho EU, nhưng EC kỳ vọng mức tiêu thụ này sẽ giảm xuống thấp hơn trong những thập niên tới để đáp ứng với các mục tiêu về khí hậu. EC dự kiến sẽ đề xuất một hệ thống cho phép các quốc gia cùng mua khí đốt để hình thành nguồn dự trữ chiến lược, trong đó các quốc gia như Tây Ban Nha và Pháp cam kết sẽ hỗ trợ đảm bảo nguồn cung. Ngoài ra, EU cũng dự kiến sẽ phải cải tạo hàng triệu tòa nhà của mình trong thập niên này để tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải.

Các quy định hải quan mới hậu Brexit đối với hàng hóa từ Liên minh châu Âu (EU) sang Anh bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/1/2022. Cụ thể, từ ngày 1/1, các công ty nhập khẩu phải làm đầy đủ các thủ tục thông quan cho hàng hóa nhập khẩu vào Vương quốc Anh từ EU hoặc các nước khác. Các doanh nghiệp sẽ không được phép

trì hoãn việc hoàn tất thông quan nhập khẩu đầy đủ đến 175 ngày như trước. Hiệp hội Thực phẩm đông lạnh Anh nhận định các quy định hạn chế mới đối với các sản phẩm động thực vật từ EU có thể gây ra tình trạng chậm trễ tại các cảng trong dịp Năm mới vì nhiều công ty trong chuỗi cung ứng, đặc biệt là những công ty logistics ở phía EU, có thể không kịp chuẩn bị cho những thay đổi này. Các quy định mới này yêu cầu các doanh nghiệp phải hoàn tất các giấy tờ cần thiết ít nhất là bốn tiếng trước khi hàng hóa được vận chuyển đến biên giới của Vương quốc Anh, nếu không hàng hóa sẽ phải quay đầu. Các sản phẩm động thực vật còn phải có giấy chứng nhận xuất xứ. Kim ngạch thực phẩm Anh nhập khẩu từ EU cao gấp 5 lần kim ngạch thực phẩm nước này xuất khẩu sang EU. Anh đã rời khỏi liên minh hải quan và thị trường chung của EU vào ngày 31/12/2020. Các quy định mới nói trên có hiệu lực chậm hơn so với dự kiến ban đầu vì những tác động của đại dịch Covid-19 cũng như do các doanh nghiệp đề xuất vì họ cho biết họ cần thêm thời gian chuẩn bị.

Liên minh châu Âu (EU) hiện là khu vực thị trường nhập khẩu các sản phẩm nông nghiệp lớn nhất thế giới. Với dung lượng nhập khẩu hàng năm lớn, đa dạng về chủng loại, EU được coi là thị trường đầy tiềm năng cho các nước xuất khẩu nông sản. Nền kinh tế EU được dự báo sẽ phục hồi nhanh hơn kỳ vọng, giúp nhu cầu tiêu thụ hàng hóa tương đối ổn định. Các mặt hàng nông sản thường được nhập khẩu trực tiếp vào Đức, Pháp, Hà Lan, Bỉ sau đó được bảo quản đông lạnh và vận chuyển đi các nước EU khác thông qua các công ty phân phối của EU. Các thị trường ngoại khối nhập khẩu chủ yếu vào EU là: Brazil, Thổ Nhĩ Kỳ, Hoa Kỳ, Ma-rốc, Peru, Việt Nam. Kỳ vọng trong năm 2022 khi dịch bệnh tạm lắng hơn, hoạt động nhập khẩu nông sản vào EU sẽ tăng mạnh trở lại sau khoảng thời gian chững lại do ảnh hưởng của dịch bệnh khiến hoạt động logistics bị gián đoạn.

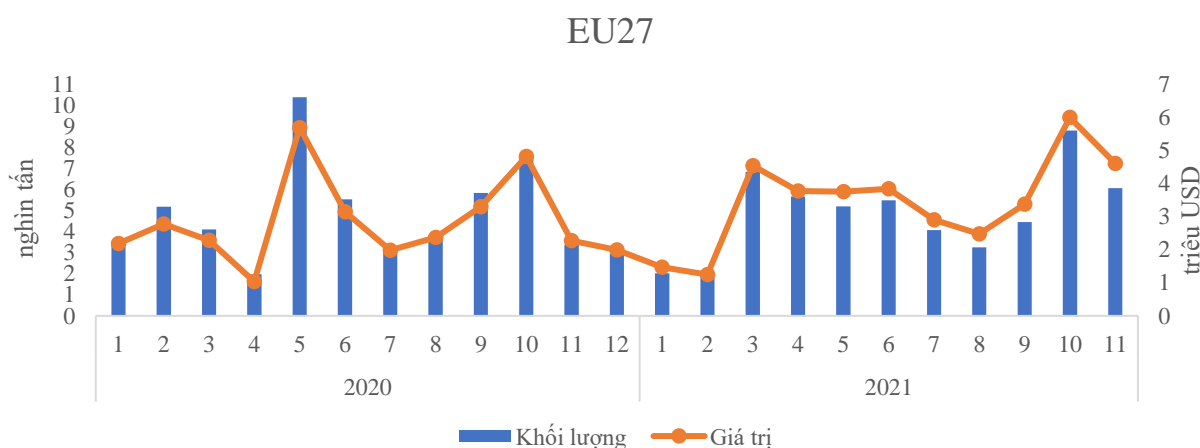
Về thương mại NLTS của EU với Việt Nam, trong 11 tháng đầu năm 2021, Việt Nam đã xuất khẩu gần 3,6 tỷ USD sang EU, trong khi nhập khẩu gần 0,9 tỷ USD, tăng 12,5% về xuất khẩu và 20,6% về nhập khẩu so với cùng kỳ năm 2020. Tốc độ tăng trưởng của các mặt hàng nông sản chính xuất khẩu sang EU so với 11 tháng năm 2020 cụ thể như sau: cà phê (0,1%), cao su (96,7%), chè (39,1%), gạo (19,3%), gỗ & sản phẩm gỗ (20,4%), hàng rau quả (7,3%), hàng thủy sản (10,5%), hạt điều (3,5%), hạt tiêu (77,3%), mây, tre, cói và thảm (44,9%), và sản phẩm từ cao su (25,4%).

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

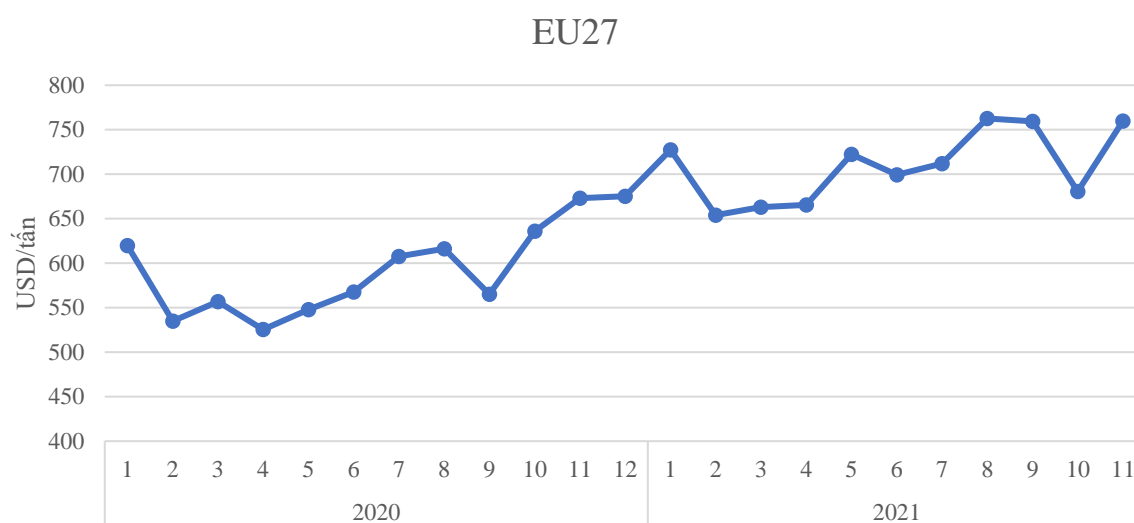
Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 11/2021, Việt Nam xuất khẩu được 6,1 nghìn tấn gạo, trị giá 4,6 triệu USD sang thị trường EU, giảm 31,2% về khối lượng và 23,2% về giá trị so với tháng trước; tăng 79,6% về khối lượng và 102,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này trong 11 tháng đầu năm 2021 đạt 53,7 nghìn tấn, trị giá 37,9 triệu USD, giảm 1,5% về khối lượng nhưng tăng 19,3% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 2: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU



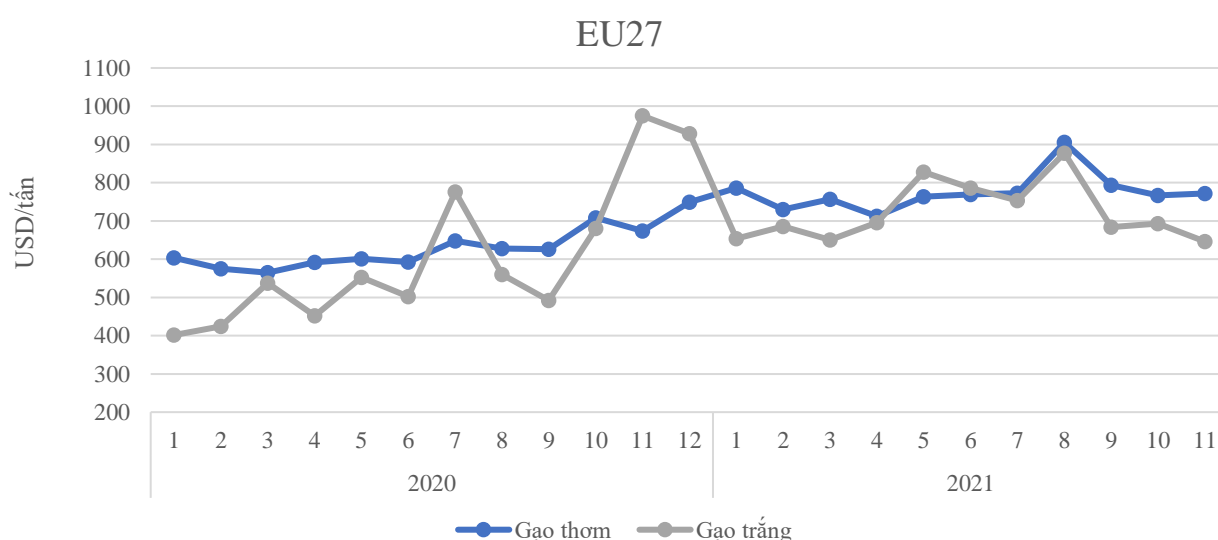
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường EU tháng 11/2021 đạt 759,7 USD/tấn, tăng 11,6% so với tháng trước và 12,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng 11/2021, gạo thơm là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang EU đạt 4,4 nghìn tấn, trị giá 3,4 triệu USD (chiếm 73,1% về khối lượng và 73,6% về giá trị); so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo thơm sang EU đã tăng 71,3% về khối lượng và 92,2% về giá trị.

Giá gạo thơm tháng 11/2021 đạt trung bình 772,2 USD/tấn, tăng 0,7% so với tháng trước và 14,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Ngoài ra, giá gạo trắng đạt 646,3 USD/tấn, giảm 6,8% so với tháng trước và 33,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Giá xuất khẩu gạo thơm và gạo trắng sang thị trường EU

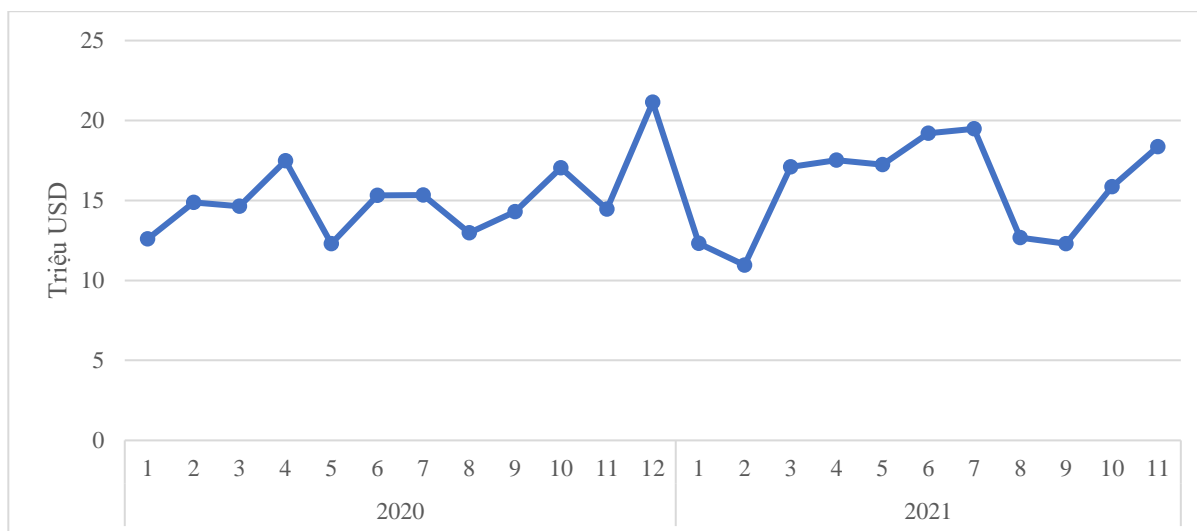


Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. RAU QUẢ

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường EU tháng 11 năm 2021 đạt 18,4 triệu USD, chiếm 7,0% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 15,8% so với tháng trước và tăng 27,0% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 11 tháng đầu năm 2021, giá trị xuất khẩu đạt 173 triệu USD, chiếm 5,3% thị phần và tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2020.

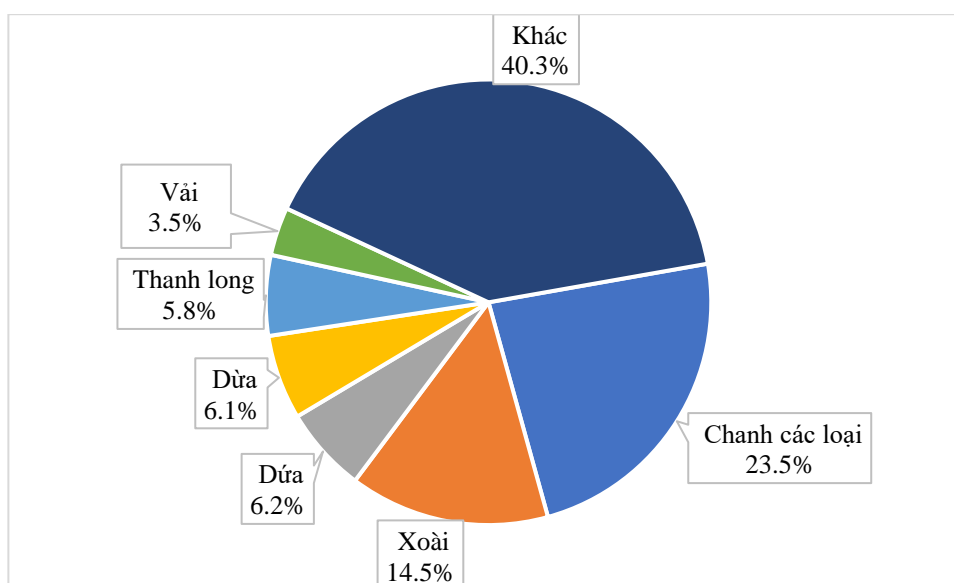
Hình 4: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU trong tháng 11 năm 2021 chủ yếu là trái cây (đạt 15,8 triệu USD, chiếm 86,1% tổng giá trị xuất khẩu rau quả sang EU), trong đó các loại trái cây chưa qua chế biến (tươi, khô, đông lạnh, v.v.) chiếm tới 57,3% (so cùng kỳ 2020 là 63,0%), trái cây chế biến chiếm 28,7% (cùng kỳ 2020 là 23,2%). Mặt hàng rau đạt 2,6 triệu USD (chiếm 13,9%), trong đó chủ yếu là rau chưa qua chế biến (rau tươi, khô hoặc đông lạnh) với 10,4% (năm 2020 là 11,2%), rau chế biến chiếm 3,6% (năm 2020 là 2,6%).

Hình 5: Cơ cấu một số loại rau quả chính xuất khẩu sang EU trong tháng 11/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu cao nhất sang EU trong tháng 11/2021 bao gồm: chanh đạt 4,3 triệu USD (chiếm 23,5% tổng giá trị xuất khẩu),

tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2020; xoài đạt 2,7 triệu USD (chiếm 14,5%), tăng 220,8%; dứa đạt 1,1 triệu USD (chiếm 6,2%), tăng 132,4%; dứa đạt 1,1 triệu USD (chiếm 6,13%), tăng 74,8%; thanh long đạt 1,0 triệu USD (chiếm 5,8%), giảm 38,7%; v.v.

Trong tháng 11/2021, rau quả chế biến đạt 5,9 triệu USD (chiếm 32,3% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 58,8% so với cùng kỳ 2020. Tỷ trọng các loại sản phẩm chế biến lần lượt là: (i) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (mã HS.2008) chiếm 54,6% tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm chế biến, tăng 315,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020; (ii) nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) chiếm 30,1%, tăng 83,6%; rau chế biến (không đông lạnh – mã HS.2005) chiếm 4,0%, tăng 182,5%; v.v.

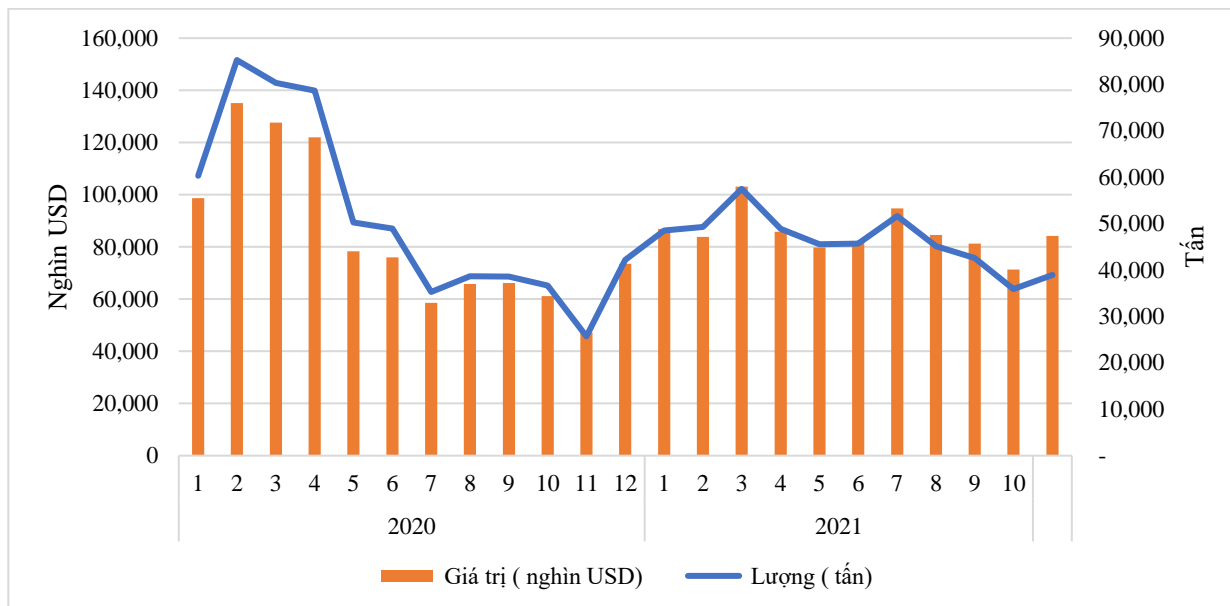
Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường EU tháng 11 năm 2021 đạt 1,95 triệu USD, chiếm 1,3% tổng giá trị nhập khẩu, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 11 tháng đầu năm 2021, giá trị nhập khẩu đạt 27 triệu USD, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng 11/2021, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là: khoai tây đạt 902,5 nghìn USD (chiếm 46,4% thị phần), giảm 25,8% so với cùng kỳ năm 2020; táo đạt 407,3 nghìn USD (chiếm 20,9%), giảm 46,4%; v.v.

3. CÀ PHÊ

SourceUp (Hà Lan) đã ra mắt nền tảng mới để liên kết các công ty nông sản với các sáng kiến đa bên liên quan trong các vùng sản xuất. Các công ty và liên minh tại các khu vực sản xuất có thể sử dụng SourceUp để làm việc cùng nhau về tính minh bạch của chuỗi cung ứng và nguồn cung ứng nông sản bền vững. Nền tảng này là kết quả của ba năm làm việc của PepsiCo, PCI - Mato Grosso, Unilever, Mars, IDH - Sáng kiến Thương mại Bền vững, JDE, Conservation International, World Resources Institute, Trase, Iseal Alliance, Tropical Forest Alliance và Proforest. SourceUp giúp các công ty trên thị trường có thể làm việc cùng nhau trong một chương trình nghị sự chung và tiến tới giải quyết các vấn đề môi trường, kinh tế và xã hội không thể giải quyết ở cấp độ cá nhân.

EU là thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam, chiếm khoảng 40% giá trị xuất khẩu. Trong tháng 11/2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam vào thị trường EU đạt 35,97 nghìn tấn, trị giá 84,25 triệu USD, tăng 8,6% về lượng và tăng 18,03% về giá trị so với tháng trước, đồng thời tăng 51,53% về lượng và tăng 78,38% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.

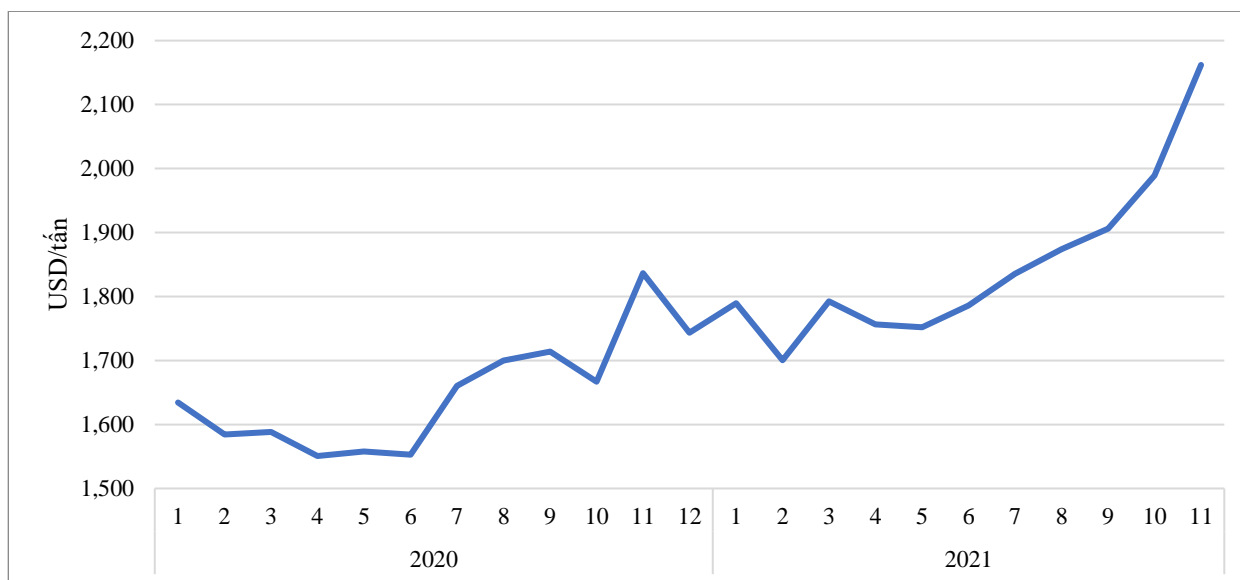
Hình 6: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cà phê Robusta tại London trong tháng 11/2021 tăng do tình trạng thiếu container và chi phí vận tải tăng cao, cùng với việc lo ngại nguồn cung giảm do Brazil giảm sản lượng. Giá xuất khẩu tháng 11 thị trường EU là 2.161 USD/tấn, tăng 8,68% so với tháng trước và tăng 17,72% so với cùng kỳ.

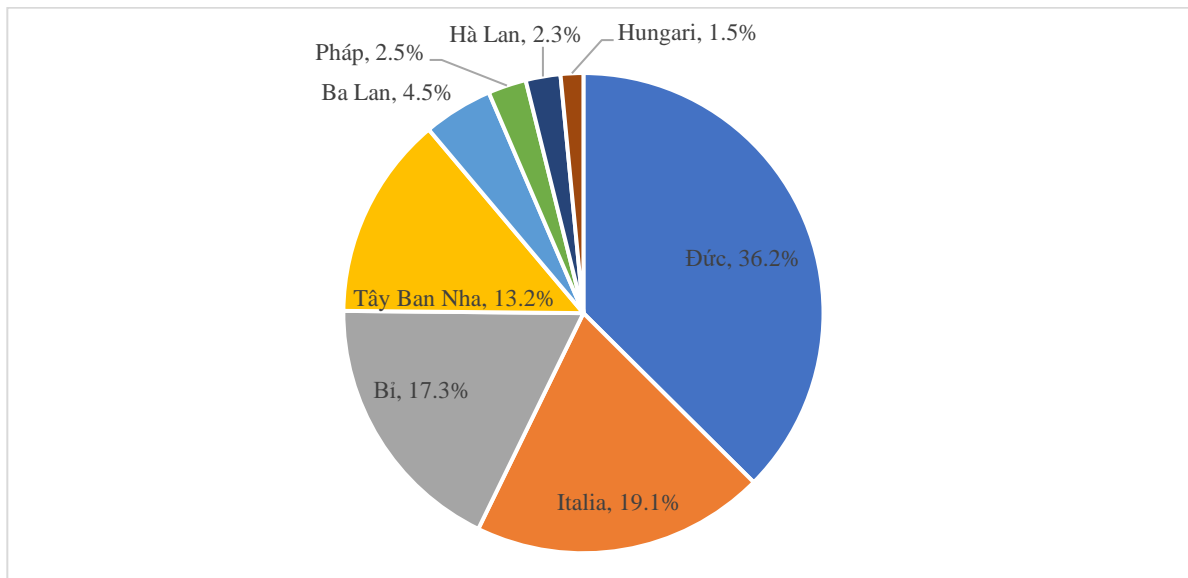
Hình 7: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Các thị trường nhập khẩu cà phê Việt Nam lớn nhất tại EU trong tháng 11/2021 lần lượt là Đức chiếm tỷ trọng 36,2%, Italia chiếm 19,1%, Bỉ chiếm 17,3%, Tây Ban Nha chiếm 13,2%.

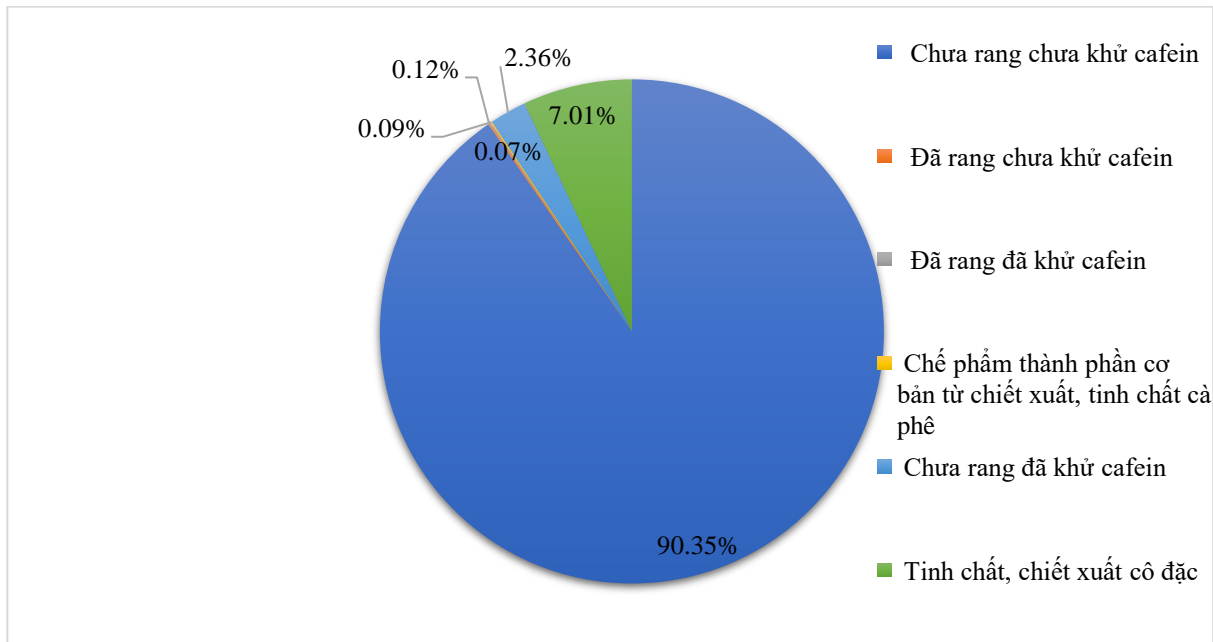
Hình 8: Cơ cấu xuất khẩu cà phê Việt Nam sang các nước EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

So với tháng trước, hầu hết các thị trường có kim ngạch tăng, cao nhất là Pháp (107%), Rumani 100%), Bỉ (tăng 94%)... trong khi đó chỉ có 2 thị trường có kim ngạch giảm là: Italia (giảm 9,74%), Phần Lan (giảm 1,21%).

Hình 9: Cơ cấu sản phẩm, cà phê xuất khẩu sang EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

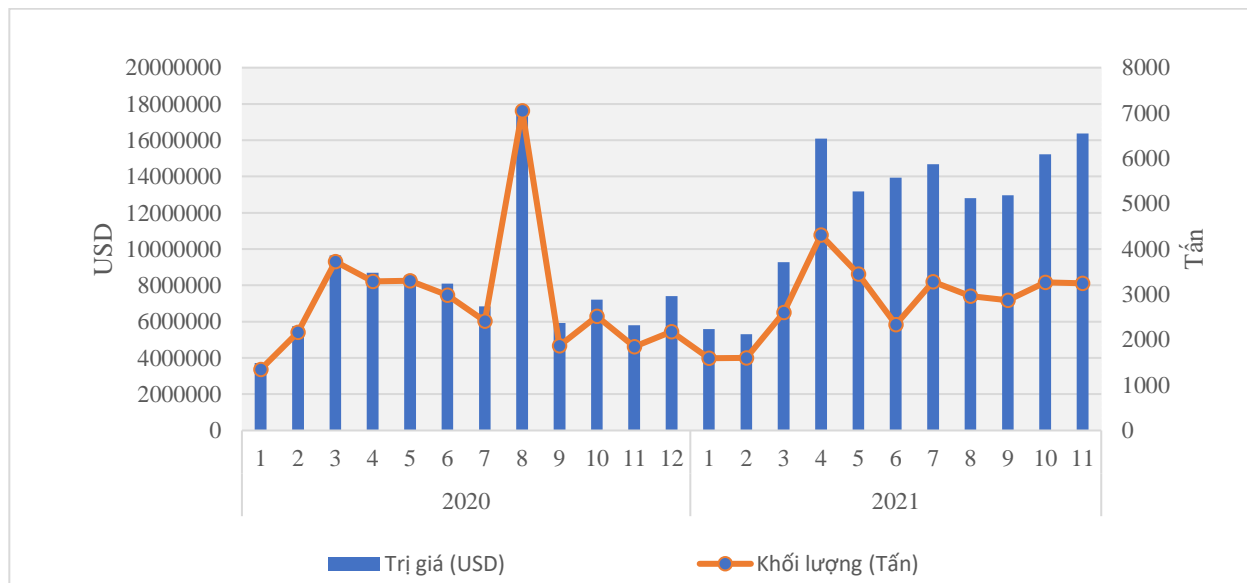
Về cơ cấu sản phẩm tháng 11/2021, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu cà phê nhân, chiếm 92,9%, cà phê chế biến là 7,1%, tỷ trọng đã cà phê chế biến giảm 8,54% so với cùng kỳ năm 2020.

Cà phê chưa rang, chưa khử cafein đạt 76,11 triệu USD, chiếm tỷ trọng 90,35%, tăng 107% so với cùng kỳ. Xuất khẩu cà phê chưa rang, đã khử cafein đạt 1,98 triệu USD, chiếm tỷ trọng 2,36%, giảm 29,89% so với cùng kỳ. Tinh chất, chiết xuất cô đặc đạt 5,9 triệu USD, chiếm tỷ trọng 7,01%, giảm 19,3% so với cùng kỳ năm 2020.

4. HỒ TIÊU

Theo Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang EU không thay đổi nhiều trong tháng 11/2021. Trong tháng này, sản lượng xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam sang thị trường này đạt 3.246 tấn hồ tiêu với trị giá 16,4 triệu USD, giảm 0,55% về khối lượng nhưng tăng 7,54% về giá trị so với tháng trước, và tăng 75,84% về khối lượng, 182,69% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.

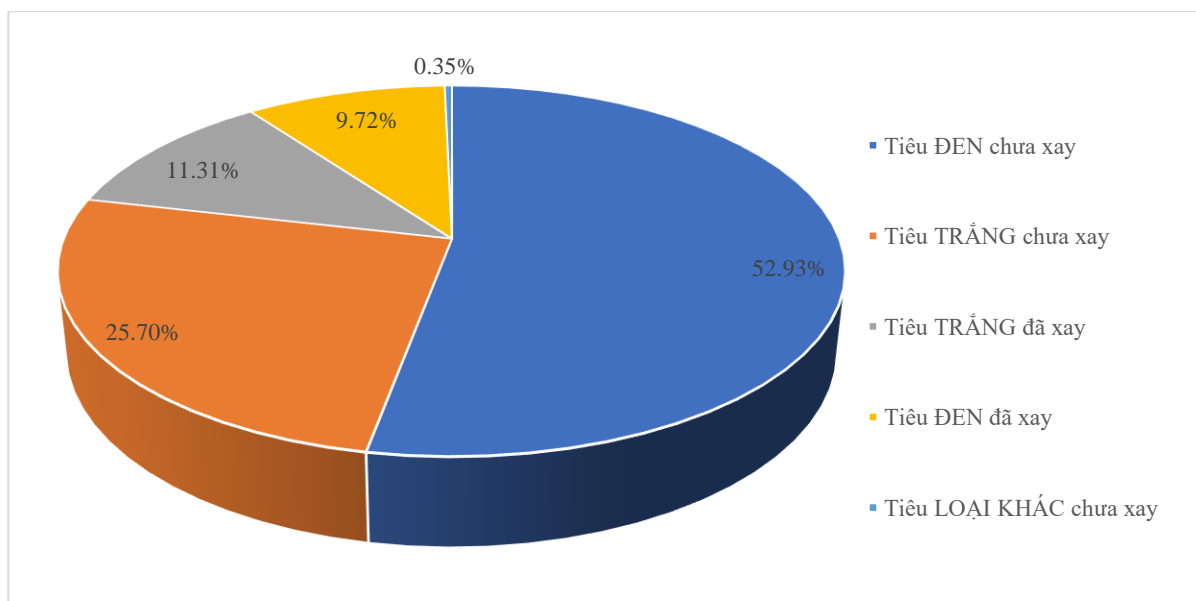
Hình 10: Khối lượng và giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 11/2021, tiêu đen chưa xay vẫn là loại sản phẩm chính của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này chiếm 52,93% tổng giá trị xuất khẩu tiêu vào EU, giảm 5,17% so với tháng trước và tăng 5,79% so với cùng kỳ năm trước. Sản phẩm được xuất khẩu nhiều thứ hai là tiêu trắng chưa xay, chiếm 25,70% tổng giá trị xuất khẩu vào thị trường này tăng 1,99% so với tháng trước và giảm 0,72% so với cùng kỳ năm trước.

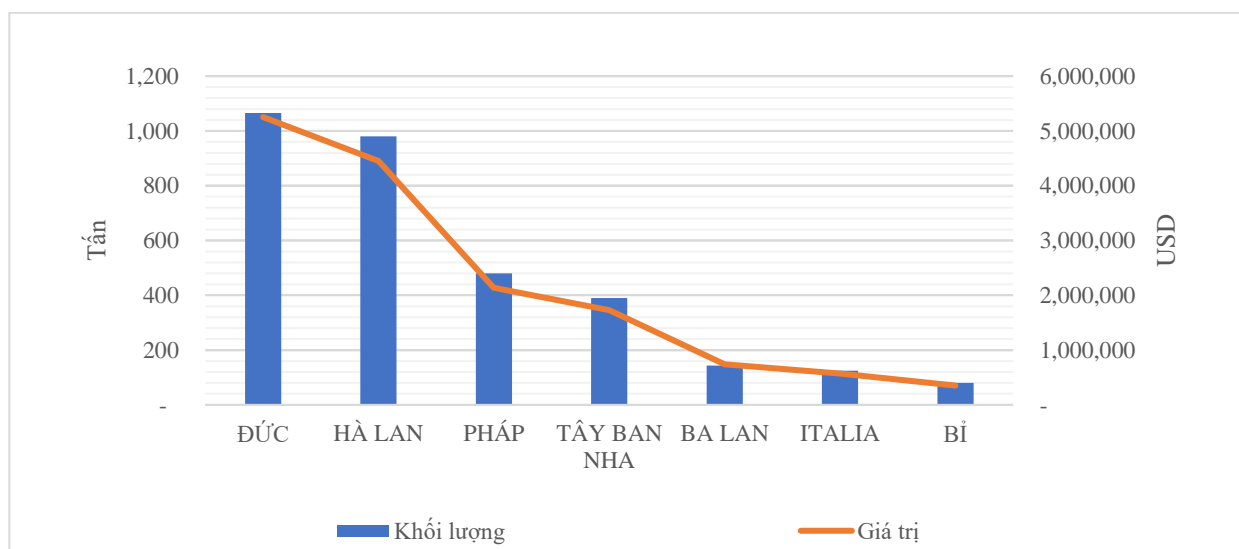
Hình 11: Cơ cấu xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU tháng 11/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hà Lan là quốc gia dẫn đầu trong khối EU về khối lượng và kim ngạch nhập khẩu hồ tiêu từ Việt Nam trong tháng 11/2021 với 1.192 tấn, đạt trị giá 6,1 triệu USD (chiếm 37,02% tổng kim ngạch xuất khẩu tiêu của Việt Nam vào EU). Xếp thứ hai là Đức với khối lượng xuất khẩu đạt 918 tấn, tương đương với 4,5 triệu USD, chiếm 27,58% về giá trị. Xếp cuối cùng là Bỉ với khối lượng xuất khẩu chỉ đạt 32 tấn, trị giá 157 nghìn USD.

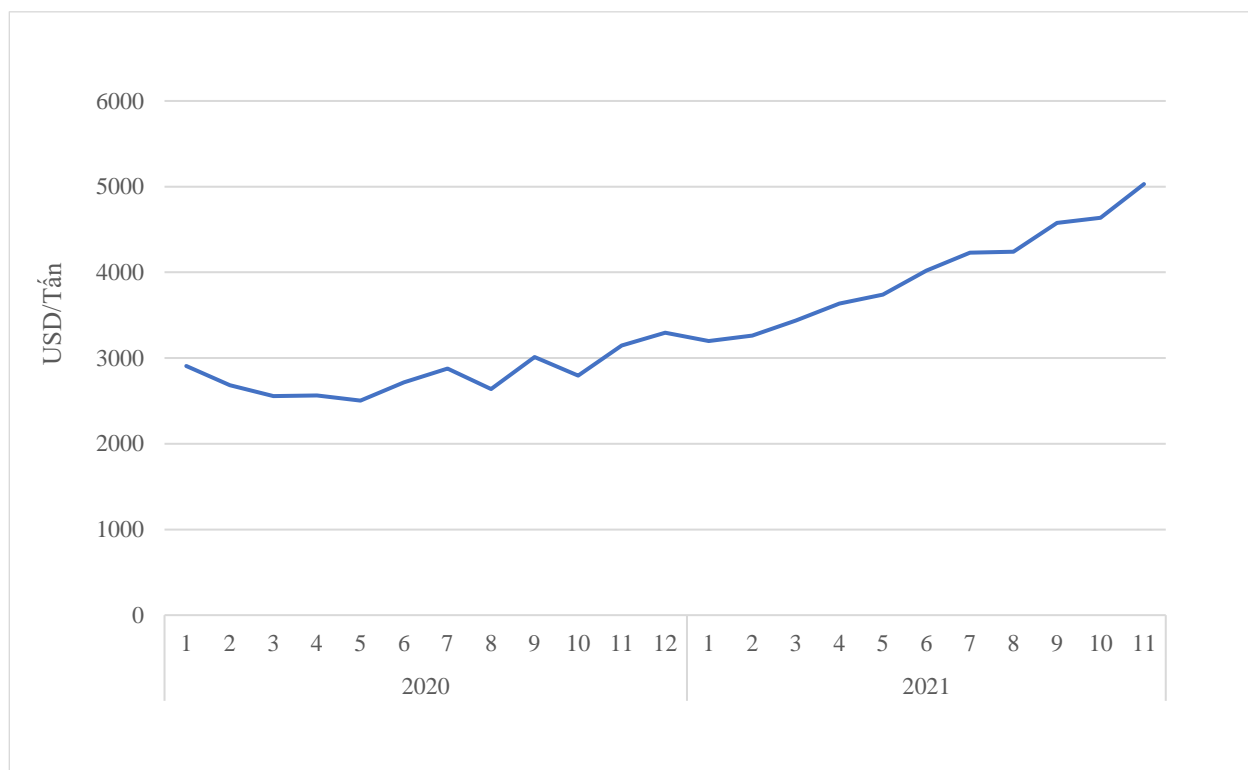
Hình 12: Kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam tới các nước trong khối EU tháng 11/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đơn giá xuất khẩu hồ tiêu vào EU đang có xu hướng tăng mạnh trở lại, giá xuất khẩu trung bình tháng 11/2021 đạt mức 5.030 USD/tấn, tăng 8,5% so với tháng 10/2021 và 59,9% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 13: Giá xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU

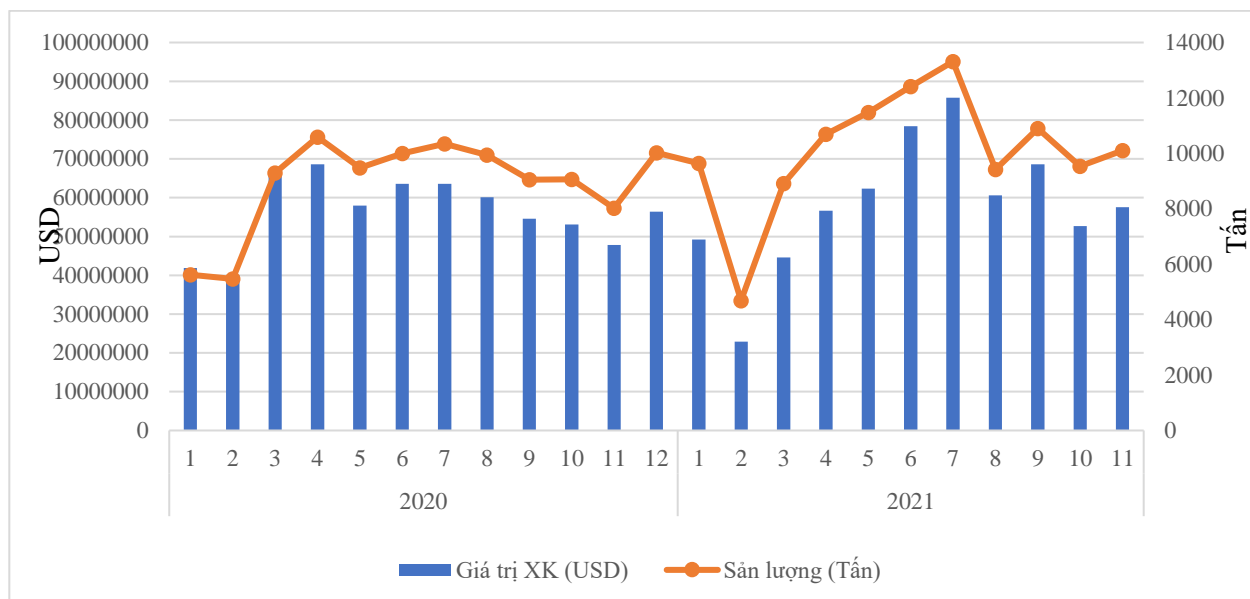


Nguồn: Tổng cục Hải quan

5. HẠT ĐIỀU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 11/2021, Việt Nam xuất khẩu được 10,1 nghìn tấn điều, trị giá 57,6 triệu USD sang thị trường EU, tăng 20,4% về giá trị và 25,9% về khối lượng so với cùng kỳ năm trước. Tính hết 11 tháng đầu năm 2021, tổng giá trị xuất khẩu điều sang thị trường này đạt 639,4 triệu USD, tương ứng với 111 nghìn tấn, tăng 3,5% về giá trị và 14,7% về sản lượng so với cùng kỳ năm trước.

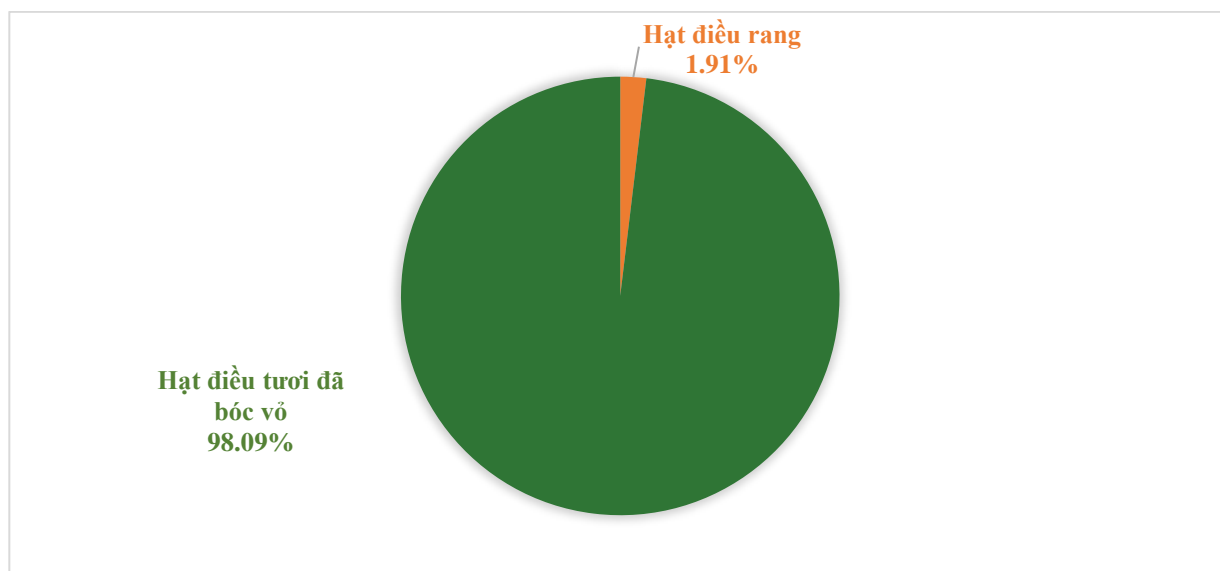
Hình 14: Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

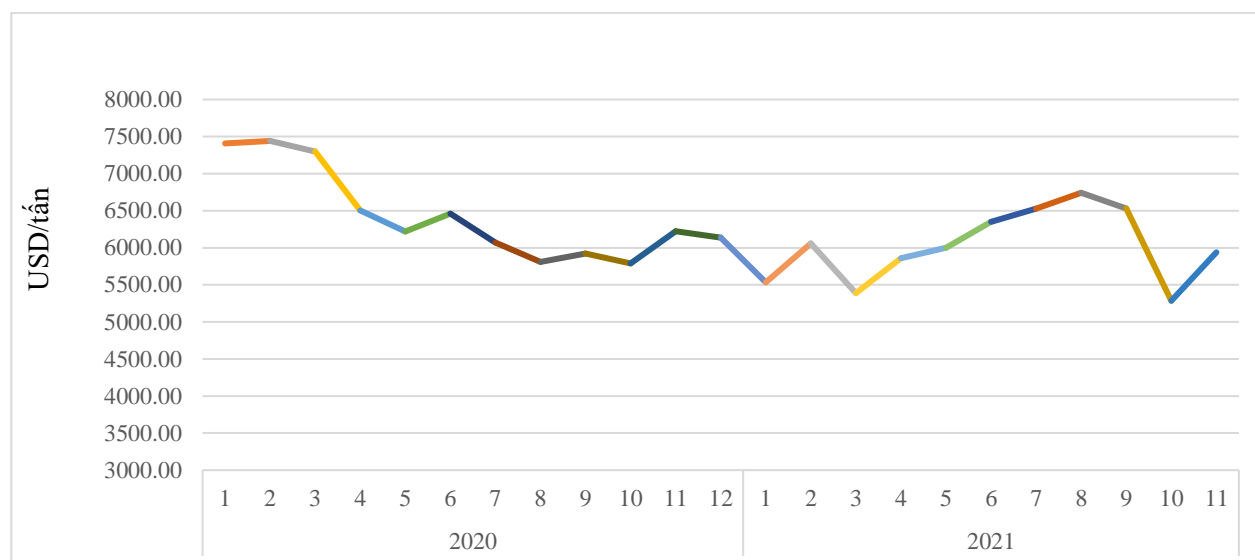
Xuất khẩu hạt điều sang thị trường này chủ yếu là hạt điều tươi chưa bóc vỏ chiếm tới 98,1%, đạt 61,9 triệu USD, tăng 17,9% so với cùng kỳ năm 2020 và giảm 3,8% so với tháng trước. Giá trị xuất khẩu hạt điều rang tháng này chỉ chiếm 1,9%, đạt 1,2 triệu USD, tăng 813,4% so với cùng kỳ năm trước và 275,2% so với tháng trước.

Hình 15: Cơ cấu xuất khẩu sản phẩm điều sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2021, giá xuất khẩu điều sang thị trường này đã phục hồi sau khi giảm mạnh vào tháng trước, đạt 6.009 USD/tấn, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm trước nhưng tăng 13,7% so với tháng trước.

Hình 16: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đối với điều tươi đã bóc vỏ, giá xuất khẩu bình quân sang thị trường này tháng 11/2021 đạt trung bình là 6,7 USD/kg, giảm 2,1% so với tháng trước nhưng tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước. Đối với hạt điều rang đạt trung bình đạt 8,9 USD/kg giảm lần lượt là 10,7% và 11,1% so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

Theo số Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 10 tháng năm 2021, Pháp nhập khẩu hạt điều đạt 13.872 tấn, trị giá 109,69 triệu USD, tăng 17,5% về lượng và tăng 11,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Pháp, lượng nhập khẩu đạt 9,63 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 74 triệu USD trong 10 tháng năm 2021, tăng 26,9% về lượng và tăng 20,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp tăng từ 63,34% trong 10 tháng năm 2020 lên 69,46% trong 10 tháng năm 2021. Ngược lại, Pháp giảm mạnh nhập khẩu hạt điều từ Ấn Độ trong 10 tháng năm 2021, mức giảm 24,7% về lượng và giảm 27,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 1,34 nghìn tấn, trị giá 12,16 triệu USD.

6. THỦY SẢN

Châu Âu là một thị trường đầy cơ hội cho các nhà xuất khẩu thủy sản. Các số liệu thống kê được ghi nhận gần đây cho thấy, mặc dù COVID-19 đã tác động đến thị trường thủy sản châu Âu và nhập khẩu từ các nước đang phát triển giảm nhẹ,

nhưng nhu cầu chung về thủy sản phần lớn vẫn ổn định trong suốt năm 2020. Với nhu cầu lớn đối với thủy sản, Nam Âu là cơ hội lớn nhất cho các nhà xuất khẩu thủy sản, và các sản phẩm tôm và cá đóng hộp có giá trị gia tăng có tiềm năng lớn nhất vào các thị trường châu Âu.

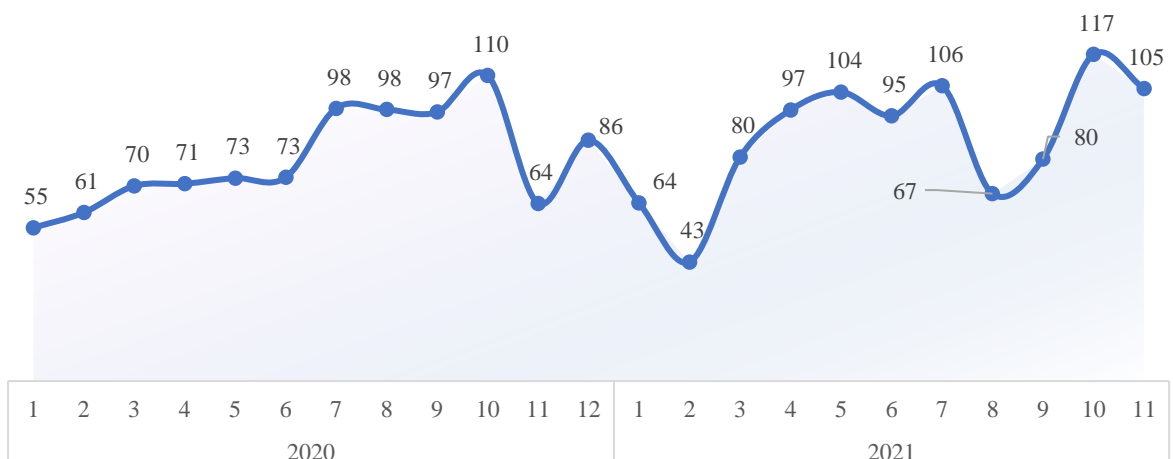
Kể từ đầu năm 2021, giá xuất khẩu tôm trung bình của Ê-cu-a-đo liên tục tăng, đạt đỉnh 6,9 USD/kg vào tháng 10/2021, giảm nhẹ xuống 6,8 USD/kg vào tháng 11/2021. Trong 11 tháng năm 2021, Ê-cu-a-đo đẩy mạnh xuất khẩu tôm sang Hoa Kỳ, châu Âu, Hàn Quốc, Thái Lan, Các tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất, Nhật Bản... Trong 11 tháng năm 2021, xuất khẩu sang Pháp tăng từ 5,2% lên 5,5%; tỷ trọng xuất khẩu sang Nga tăng từ 2,2% lên 2,9%...

Na Uy: 11 tháng năm 2021, sản lượng thủy sản khai thác ở biển Barents đạt 23.104 tấn, tăng 53% so với cùng kỳ năm ngoái và đạt cao nhất kể từ năm 2018. Giá tôm trong năm nay đạt trung bình 24.85 NOK (tương đương 2,74 USD)/kg, tăng 11% so với năm 2020, nhưng vẫn thấp hơn so với mức giá trung bình của năm 2018 và 2019.

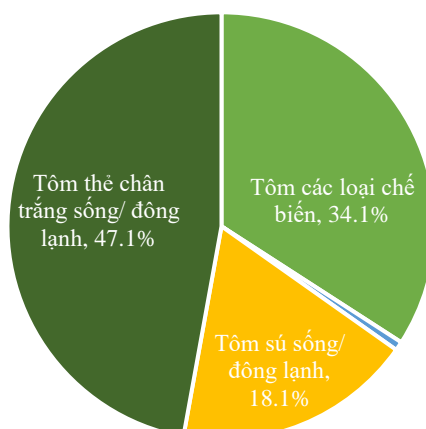
Theo Tổng cục Hải quan, tháng 11/2021, xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU đạt 105,1 triệu USD, tăng 64,6% so cùng kỳ năm 2020, nhưng giảm 10,4% so với tháng 10/2021. Tính chung 11 tháng đầu năm 2021, giá trị xuất khẩu sang thị trường này đạt 959,3 triệu USD, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 17: Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU tháng 11/2021

ĐVT: Triệu USD



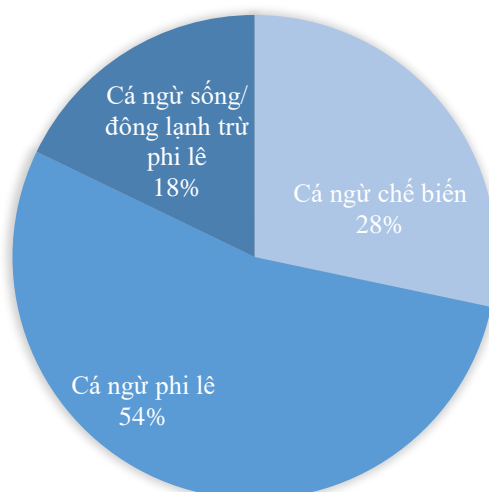
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 18: Cơ cấu sản phẩm tôm xuất khẩu sang thị trường EU tháng 11/2021

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tôm là sản phẩm thủy sản xuất khẩu chính sang thị trường này trong tháng 11/2021 đạt 66,7 triệu USD, chiếm 63,5% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu, tăng 84,6% so với cùng kỳ năm 2020, nhưng giảm 9,9% so với tháng 10/2021. Trong đó, giá trị xuất khẩu tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh đạt 31,5 triệu USD, tăng 103,1% so với cùng kỳ năm trước; tôm chế biến các loại đạt 22,8 triệu USD; tăng 42,6%; tôm sú sống/đông lạnh đạt 12,1 triệu USD, tăng 180%.

Tương tự sản phẩm tôm, giá trị cá ngừ xuất khẩu sang thị trường có xu tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020, đạt 10,9 triệu USD, tăng 61,9%, nhưng giảm 27,4% so với tháng 10/2021. Trong đó, cá ngừ phi lê đạt 5,9 triệu USD, tăng 179,5% so với cùng kỳ năm trước; cá ngừ chế biến đạt 3,1 triệu USD, giảm 33,3%.

Hình 19: Cơ cấu sản phẩm tôm xuất khẩu sang thị trường EU tháng 11/2021

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản khác sang thị trường EU tháng 11/2021 như sau: cá da trơn đạt 8,5 triệu USD, chiếm 8,1% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang thị trường này, tăng 2,6% so với tháng 11/2020; mực và bạch tuộc 5 triệu USD, chiếm 4,7%, tăng 76,9%; cá rô phi đạt 0,5 triệu USD, chiếm 0,5%, tăng 67,3%; cua-ghe đạt 1,2 triệu USD, chiếm 1,1%, tăng 26,1% và thủy sản khác đạt 12,3 triệu USD, chiếm 11,7%, tăng 42,8%.

Giá xuất khẩu bình quân một số mặt hàng xuất khẩu thủy sản sang thị trường này trong tháng 11/2021 như sau: Tôm đạt 10 USD/kg, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm 2020, và 4,5% so với tháng trước; Cá da trơn đạt 2,5 USD/kg, tăng 27,8% so với tháng 11/2020 và tăng 12,3% so với tháng 10/2021.

Bảng 1: Giá xuất khẩu một số loại thủy sản sang thị trường EU tháng 11/2021

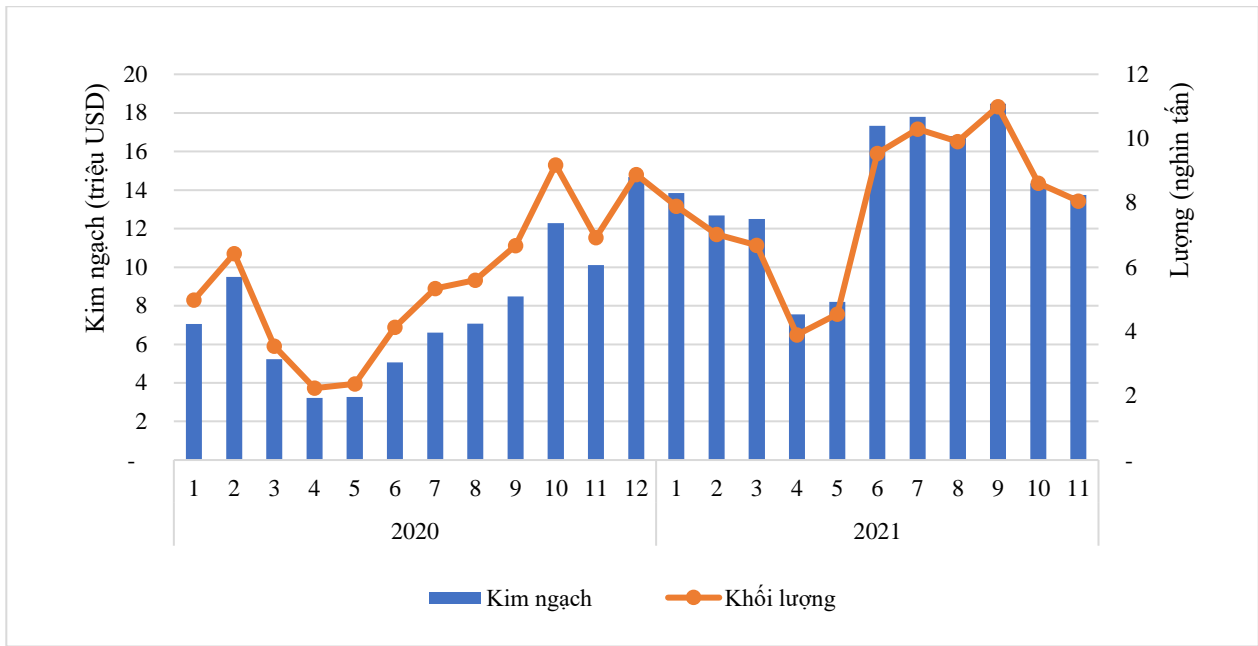
TT	Sản phẩm	Giá (USD)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	2,6	27,8%	12,3%
2	Cá ngừ	8,7	17,0%	14,9%
3	Cá rô phi	2,5	3,9%	-10,2%
4	Cua, ghe	12,8	7,7%	-7,2%
5	Mực và bạch tuộc	6,9	19,9%	6,0%
6	Tôm	10,0	20,7%	4,5%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

7. CAO SU

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 11/2021, xuất khẩu cao su sang thị trường EU ước đạt 8,1 nghìn tấn với trị giá 13,7 triệu USD, giảm 6,5% về khối lượng và 4,2% về giá trị so với tháng trước, nhưng tăng 16,5% về khối lượng và 35,9% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

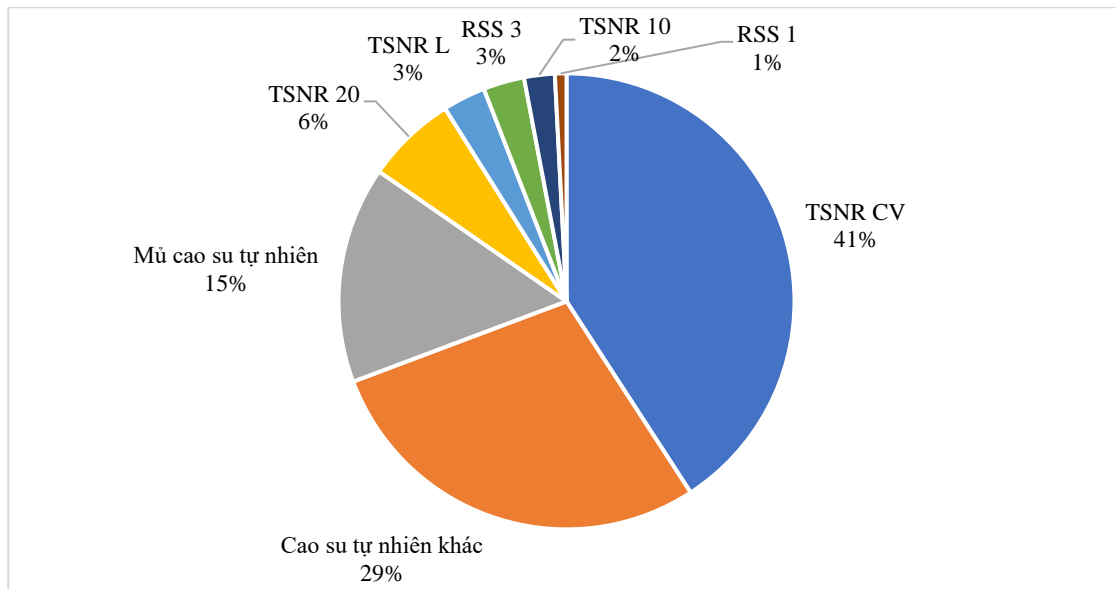
Hình 20: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su tự nhiên sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 11/2021, cao su tự nhiên định chuẩn kỹ thuật TSNR CV là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 5,6 triệu USD, chiếm 40,8% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là mũ cao su tự nhiên với kim ngạch 2,1 triệu USD, chiếm 15,4% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là TSNR 20 và TSNR L, chiếm lần lượt 6,4% và 3,0% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

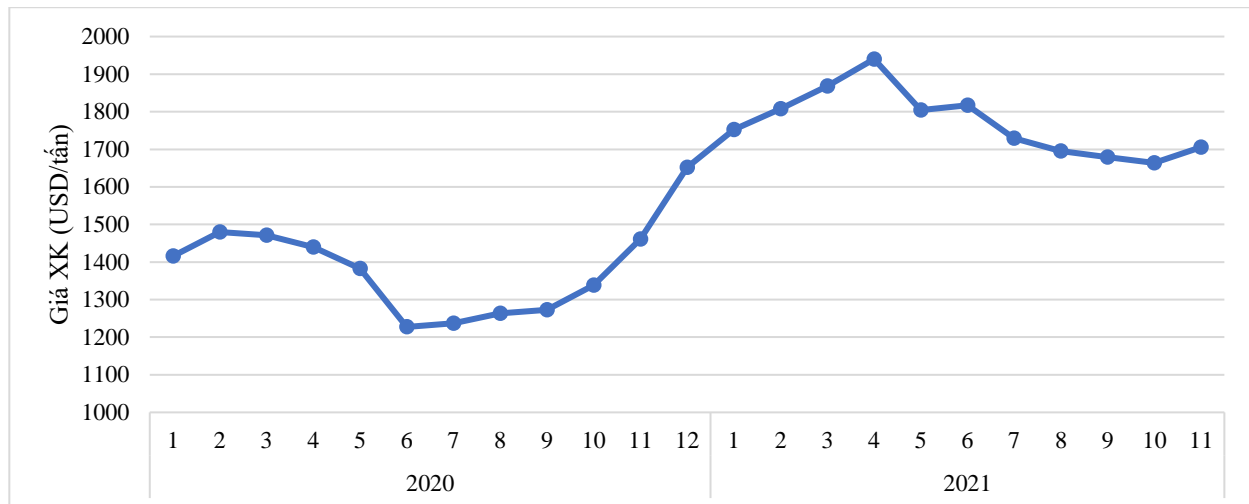
Hình 21: Chủng loại cao su tự nhiên (HS 4001) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 11/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang thị trường EU tăng nhẹ và đạt mức 1.705 USD/tấn trong tháng 11/2021, tăng 2,5% so với tháng trước và tăng 16,7% so với cùng kỳ 2020.

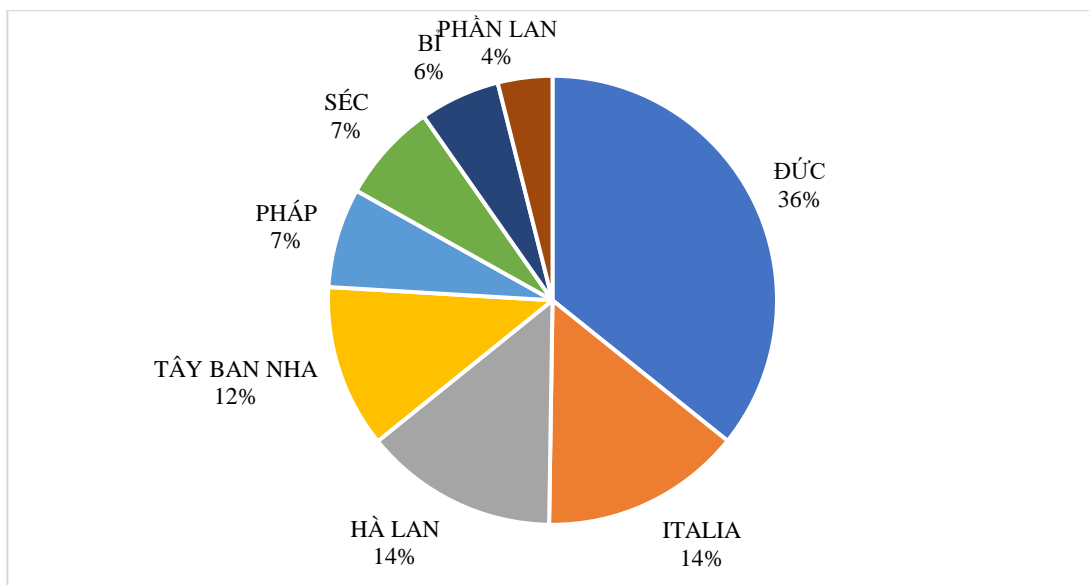
Hình 22: Giá cao su tự nhiên xuất khẩu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 11/2021, Đức là quốc gia nhập khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam với 4,9 triệu USD, chiếm 35,8% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường EU. Italia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 2,0 triệu USD, chiếm 14,5%. Tiếp theo là Hà Lan, Tây Ban Nha và Pháp chiếm lần lượt 14,0%, 11,7% và 7,2% trong tổng kim ngạch cao su xuất khẩu sang thị trường EU.

Hình 23: Xuất khẩu cao su sang một số thị trường chính trong thị trường EU

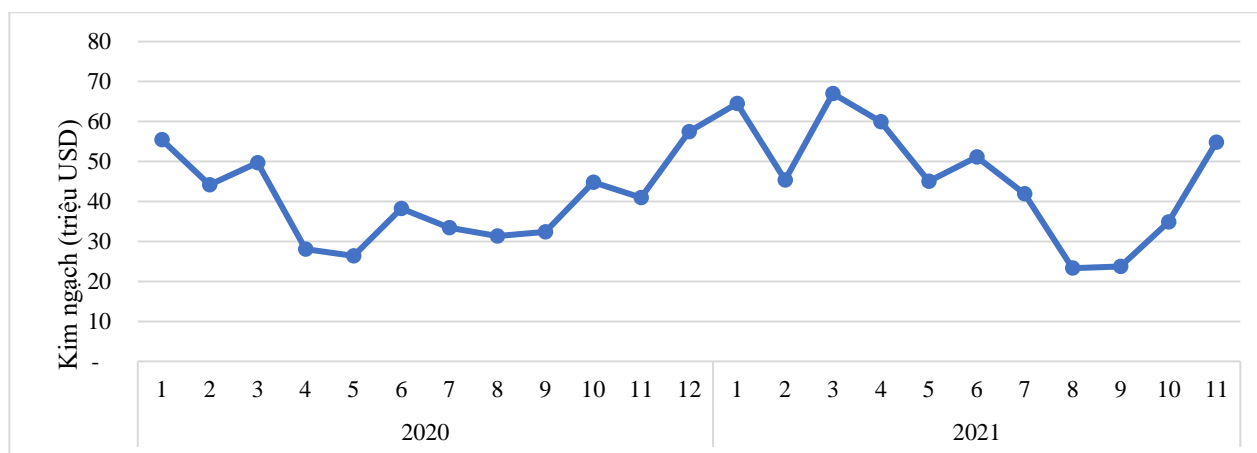


Nguồn: Tổng cục Hải quan

9. GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 11/2021, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU ước đạt 54,8 triệu USD, tăng 57,3% so với tháng trước và 34,0% so với cùng kỳ 2020.

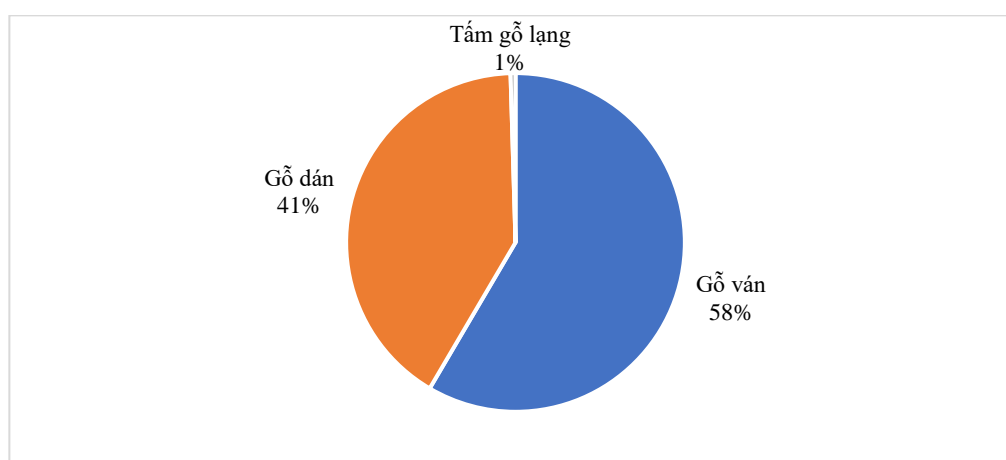
Hình 24: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2021, gỗ ván là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 597,8 nghìn USD, chiếm 58,5% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là gỗ dán với kim ngạch 419,9 nghìn USD, chiếm 41,1% tổng giá trị xuất khẩu.

Hình 25: Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 11/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Gạo

Theo USDA, diện tích trồng lúa của EU tập trung ở các nước Nam Âu là Ý, Tây Ban Nha, Hy Lạp, Bồ Đào Nha, Pháp, Bulgaria, Romania và Hungary. Trong năm 2021/22, diện tích và sản lượng gạo của EU được ước tính là sẽ giảm do ảnh hưởng của hạn hán ở Tây Ban Nha (trên lưu vực sông Guadalquivir). Còn nhập khẩu gạo của EU dự kiến sẽ tăng trong năm 2021/22, không chỉ do sản lượng thấp mà còn do nhu cầu sử dụng gạo tăng khi các hoạt động khách sạn, nhà hàng, du lịch mở cửa dần trở lại. Pakistan, Myanmar, Ấn Độ, Guyana, Thái Lan và Campuchia dự kiến sẽ vẫn là những nhà cung cấp gạo hàng đầu của EU.

2. Cà phê

Theo dự báo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, nhập khẩu của Liên minh châu Âu ước tính giảm 1,1 triệu bao xuống 42,5 triệu và chiếm gần 40% nhập khẩu hạt cà phê của thế giới. Các nhà cung cấp hàng đầu bao gồm Brazil (34%), Việt Nam (24%), Honduras (8%) và Colombia (6%). Dự trữ cuối kỳ dự kiến sẽ giảm 2,5 triệu bao xuống 11,3 triệu bao để hỗ trợ mức tiêu thụ tăng khiêm tốn. Chỗ và thiết bị container vẫn rất khan hiếm do các chuyến tàu thường xuyên bị hủy và bỏ cảng. Các hãng tàu đã nhận quá nhiều booking và đang hạn chế lại việc chấp nhận thêm booking mới. Do thị trường sắp bước vào mùa cao điểm trước Tết Nguyên đán, nên giá cước vận chuyển được dự đoán có khả năng sẽ có tăng vào tháng Giêng. Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương dự báo về trung hạn, giá cà phê sẽ được hỗ trợ bởi các báo cáo sản lượng giảm tại nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có cả cà phê arabica. Trong ngắn hạn, giá cà phê toàn cầu sẽ ổn định do các nước phương Tây sắp bước vào kỳ nghỉ lễ cuối năm.

3. Thủy sản

Dự báo triển vọng của xuất khẩu tôm vào EU, đại diện của VASEP cho biết, nhu cầu nhập khẩu tôm của EU trong những tháng cuối năm nay vẫn tiếp tục tăng và ba thị trường nhập khẩu chính tôm Việt Nam trong khối EU là Đức, Hà Lan và Bỉ. Sau khi suy giảm mạnh trong năm 2020, kinh tế EU đang trên đà hồi phục và được dự báo trở lại bình thường ngay từ năm 2022. Dự báo trong năm 2021, kinh tế EU có thể đạt mức tăng trưởng trên 5% so với năm 2020.

Đáng chú ý, để khôi phục kinh tế hậu Covid-19, EU đã kích hoạt nhiều gói hỗ trợ, giải ngân các quỹ khôi phục sản xuất nhằm xây dựng lại các chuỗi cung ứng hàng hóa. Những tháng cuối năm nay, EU rất khan hiếm hàng hóa bởi nhiều đối

tác cung ứng cho EU đang phải chống chọi với dịch Covid-19, cộng với áp lực về giá cước vận tải biển tăng cao trong khi nhu cầu tiêu dùng những tháng cuối năm của người dân EU tăng. Đây là lợi thế cho các nhà cung cấp của Việt Nam sang EU. Tuy nhiên, lợi thế này không kéo dài lâu bởi chỉ trong vòng 6 tháng đến 1 năm nữa các chuỗi cung ứng mới sẽ đi vào ổn định, việc thâm nhập thị trường của các doanh nghiệp mới sẽ khó khăn hơn. Thêm vào đó, nhiều quốc gia khác trong khu vực cũng đã xúc tiến đàm phán hiệp định thương mại tự do với EU để khai thác thị trường nhiều tiềm năng này, áp lực cạnh tranh sẽ gia tăng dần.

4. Gỗ và sản phẩm gỗ

Triển vọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới thị trường EU trong năm 2022 có nhiều thuận lợi. Trong đó, Việt Nam có cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, đặc biệt là nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ, bởi nhu cầu nhập khẩu của EU rất lớn. Tỷ trọng xuất khẩu của nhóm hàng này chiếm tới 82,8% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới EU.

Nhiều đối tác cung ứng cho EU đang phải chống chọi với dịch Covid-19, cộng với áp lực về giá cước vận tải biển tăng cao làm hạn chế nguồn cung gỗ và sản phẩm gỗ vào EU. Vì vậy, đây là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam khai thác tối đa những ưu đãi, lợi thế mà Hiệp định EVFTA mang lại để nâng cao thị phần xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường này. Việt Nam có lợi thế là đã ký kết Hiệp định Thương mại tự do với EU, theo đó về thuế suất các sản phẩm của Việt Nam sẽ cạnh tranh hơn so với các sản phẩm từ Trung Quốc và Ấn Độ.

PHỤ LỤC

Bảng 2: Xuất khẩu Nông Lâm Thủy sản sang thị trường EU tháng 11/2021

STT	Sản phẩm	Tháng 11/2021 (USD)	Tăng/giảm so tháng trước	Tăng/giảm so cùng kỳ năm 2020	Tỷ trọng
1	Cà phê	84.246.185	18,0%	78,4%	22,0%
2	Cao su	13.741.126	-4,2%	35,9%	3,6%
3	Chè	264.112	705,7%	105,5%	0,07%
4	Gạo	4.599.301	-23,2%	102,7%	1,2%
5	Gỗ và sản phẩm gỗ	54.844.053	57,3%	34,0%	14,3%
6	Hàng rau quả	18.358.575	15,8%	27,0%	4,8%
7	Hàng thủy sản	105.086.298	-10,4%	64,6%	27,4%
8	Hạt điều	57.570.245	9,3%	20,4%	15,0%
9	Hạt tiêu	16.376.952	7,5%	179,2%	4,3%
10	Sản phẩm mây. tre. cói và thảm	21.151.315	14,6%	68,5%	5,5%
11	Sản phẩm từ cao su	7.407.766	-14,9%	-39,7%	1,9%
Tổng 11 mặt hàng chính		383.645.928	-7,5%	37,8%	100,0%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang EU tháng 11/2021

TT	Loại sản phẩm	Tháng 11/2020		Tháng 11/2021		So sánh 2021/2020 (%)	
		Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
1	Gạo thơm	2,828	1,899,595	5,012	3,837,975	77.2%	102.0%
2	Gạo Japonica	385	262,991	662	478,243	71.7%	81.8%
3	Các loại gạo khác	158	106,120	380	283,083	141.3%	166.8%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang EU tháng 11/2021

TT	Sản phẩm	Tháng 11/2020	Tháng 11/2021	So sánh
		(USD)	(USD)	T10.2021/T10.2020
	Tổng giá trị XK	14.455.268	18.358.575	27,0%
1	Chanh các loại	4.070.511	4.310.394	5,9%
2	Xoài	831.200	2.666.883	220,8%
3	Dứa	490.112	1.139.210	132,4%
4	Dừa	645.437	1.128.427	74,8%
5	Thanh long	1.751.518	1.072.850	-38,7%
6	Vải	86.979	642.941	639,2%
7	Khác	6.579.511	7.397.869	12,4%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường EU tháng 11/2021

Loại sản phẩm	Tháng 11/2020	Tháng 11/2021	So sánh
	(USD)	(USD)	2021/20 (%)
Cá da trơn	8.488.708,8	8.275.205,1	2,6%
Cá nù	10.916.520,7	6.741.492,8	61,9%
Cá rô phi	504.254,1	301.373,3	67,3%
Cua, ghe	1.201.731,3	948.269,7	26,7%
Mực và bạch tuộc	4.951.216,7	2.798.780,7	76,9%
Tôm	66.741.988,4	36.158.600,7	84,6%
Thủy sản khác	12.281.877,9	8.600.438,4	42,8%
Tổng	105.086.297,9	63.824.160,6	64,6%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Xuất khẩu sản phẩm cà phê sang thị trường EU tháng 11/2021

Mặt hàng	T11/2020 (USD)	T11/2021 (USD)	So sánh T11/2020 và T11/2021
Chưa rang chưa khử cafein	36.714	76.118	107,33%
Đã rang chưa khử cafein	118	100	-14,72%
Đã rang đã khử cafein	174	62	-64,65%
Chế phẩm thành phần cơ bản từ chiết xuất, tinh chất cà phê	71	75	5,59%
Chưa rang đã khử cafein	2.836	1.989	-29,89%
Tinh chất, chiết xuất cô đặc	7.315	5.903	-19,30%
Tổng	47.228	84.246	78,38%

Nguồn: Tổng cục Hải quan